

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO.

Mã chứng khoán: LMI

Trụ sở chính: KM 23, QL 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513 569439

Fax: 02513 569 437

Email: lamaidico@vnn.vn

Website: www.lamaidico.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Ngô Ngọc Quỳnh Như

Địa chỉ: KM 23, QL 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

ĐT cố định: 02513 569 439 ; Fax: 02513 569 437;

ĐT Di động: 0934 188 909

Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán.
2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty với đường dẫn: <http://www.lamaidico.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2021
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021

Trân trọng!
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Ngô Ngọc Quỳnh Như

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 vào ngày 04 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thủy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên
Ông Trần Thiện Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên
Bà Vũ Thị Hiền	Thành viên
Ông Thái Hữu Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đồng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hồng	Phó Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 10/01/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Ngọc Loan	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Hải	Thành viên
Bà Hàn Thị Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Cao Hà

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		284.851.082.152	239.701.798.660
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.627.061.155	18.133.850.076
111	1. Tiền		14.627.061.155	18.133.850.076
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	56.603.222.877	64.031.872.877
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		56.603.222.877	64.031.872.877
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		149.464.663.968	94.493.316.060
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	130.455.002.976	91.627.227.436
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.511.029.032	1.190.057.698
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.603.625.576	2.467.811.935
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.104.993.616)	(791.781.009)
140	IV. Hàng tồn kho	9	62.039.899.637	59.869.600.073
141	1. Hàng tồn kho		62.039.899.637	59.869.600.073
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.116.234.515	3.173.159.574
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	13.363.864	51.700.540
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.102.870.651	3.121.459.034
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		69.676.688.280	79.106.612.911
220	II. Tài sản cố định		54.085.874.648	62.321.872.469
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	54.019.625.805	62.178.273.626
222	- Nguyên giá		143.107.585.481	142.860.587.481
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.087.959.676)	(80.682.313.855)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	66.248.843	143.598.843
228	- Nguyên giá		386.750.000	386.750.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(320.501.157)	(243.151.157)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.112.600.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.112.600.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.146.535.984	5.223.394.505
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.146.535.984	3.223.394.505
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.331.677.648	11.561.345.937
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.306.945.607	11.534.085.295
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	24.732.041	27.260.642
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		354.527.770.432	318.808.411.571

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		256.479.346.883	220.044.605.584
310	I. Nợ ngắn hạn		246.990.657.501	205.318.916.202
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	29.524.978.361	20.695.356.242
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	11.842.835.916	13.509.965.803
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.654.017.177	1.417.301.740
314	4. Phải trả người lao động		6.233.341.857	5.153.244.771
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.880.152.428	1.681.801.140
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.451.356.816	3.168.848.578
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	179.211.114.737	154.136.712.773
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.192.860.209	5.555.685.155
330	II. Nợ dài hạn		9.488.689.382	14.725.689.382
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	9.488.689.382	14.725.689.382
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		98.048.423.549	98.763.805.987
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	98.048.423.549	98.763.805.987
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.000.000.000	55.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		55.000.000.000	55.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		30.500.584.715	30.448.648.092
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.359.081.922	5.060.064.918
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		753.013.241	245.219.476
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.606.068.681	4.814.845.442
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.188.756.912	8.255.092.977
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		354.527.770.432	318.808.411.571

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Nguyễn Cao Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	328.184.898.223	346.457.948.906
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.091.567.867	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		326.093.330.356	346.457.948.906
11	4. Giá vốn hàng bán	24	295.330.645.789	311.305.063.831
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.762.684.567	35.152.885.075
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.530.904.966	4.573.525.205
22	7. Chi phí tài chính	26	12.594.244.752	14.982.176.331
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.866.827.027	14.472.037.403
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		53.004.479	221.232.715
25	9. Chi phí bán hàng	27	4.004.458.075	3.908.510.890
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.144.932.230	12.943.660.095
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.602.958.955	8.113.295.679
31	12. Thu nhập khác	29	305.400.648	491.147.308
32	13. Chi phí khác		1.875.107	2.194.595.672
40	14. Lợi nhuận khác		303.525.541	(1.703.448.364)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.906.484.496	6.409.847.315
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.126.323.279	1.263.578.043
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	2.528.601	57.710.141
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.777.632.616	5.088.559.131
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.606.068.681	4.814.845.442
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.171.563.935	273.713.689
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	474	702

Người lập

Trần Văn Ngọc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hiền

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Cao Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.906.484.496	6.409.847.315
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.482.995.821	8.023.283.107
03	- Các khoản dự phòng		2.313.212.607	225.346.752
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		456.997.578	(70.065.151)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.225.648.692)	(4.282.928.107)
06	- Chi phí lãi vay		11.866.827.027	14.472.037.403
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.800.868.837	24.777.521.319
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(57.452.080.299)	25.899.318.337
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.170.299.564)	41.398.893.241
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.005.024.785	(54.402.724.812)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.265.476.364	(2.536.824.222)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.866.827.027)	(14.472.037.403)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.233.223.783)	(1.285.468.004)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.317.940.000)	(1.606.799.091)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.969.000.687)	17.771.879.365
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.297.558.000)	(14.324.671.197)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.071.350.000)	(831.872.877)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.500.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.500.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.971.059.103	3.682.501.999
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.102.151.103	(12.974.042.075)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	600.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		317.557.487.677	368.270.413.894
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(297.720.085.713)	(359.375.762.447)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.537.900.000)	(4.188.950.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.299.501.964	5.305.701.447
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.567.347.620)	10.103.538.737

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.133.850.076	8.012.473.697
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		60.558.699	17.837.642
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>14.627.061.155</u>	<u>18.133.850.076</u>

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Nguyễn Cao Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 vào ngày 04 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 55.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 55.000.000.000 đồng; tương đương 5.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 427 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 517 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, gia công kết cấu thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí: Lắp đặt hệ thống cung cấp điện, nước cho các công trình;
- Sản xuất thùng; bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại: Gia công, lắp đặt các bể chứa có dung tích lớn vừa và nhỏ, các bình, bồn áp lực cho các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất, lắp dựng kết cấu thép, khung nhà công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất nồi hơi (Trừ nồi hơi trung tâm): Gia công, lắp đặt lò hơi trung, cao áp;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng, lắp đặt đường dây, trạm biến áp và trạm phân phối điện đến 500KV, gia công lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình xử lý nước thải;
- Gia công lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Gia công lắp đặt các thiết bị phi tiêu chuẩn. Lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền công nghệ. Gia công lắp đặt cầu trục, thiết bị nâng cho các nhà máy, sản công nghiệp, cảng biển và sông;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công lắp đặt thiết bị cho các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, công nghệ giấy, dầu khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Lama Idico	Tỉnh Đồng Nai	59,19%	55,00%	Kinh doanh thương mại

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Năng lượng Lama Idico	Tỉnh Đồng Nai	25,68%	25,68%	Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đã phát sinh chưa tập hợp đầy đủ chứng từ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	354.451.902	81.177.075
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.272.609.253	18.052.673.001
	<u><u>14.627.061.155</u></u>	<u><u>18.133.850.076</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	56.603.222.877	56.603.222.877	2.300.000.000	2.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	56.603.222.877	56.603.222.877	64.031.872.877	64.031.872.877
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>56.603.222.877</u>	<u>56.603.222.877</u>	<u>66.031.872.877</u>	<u>66.031.872.877</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch số tiền 21.571.350.000 VND, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai số tiền 35.031.872.877 VND đang được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng này.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty TNHH Năng lượng Lama Idico	23,35%	3.146.535.984	25,68%	3.223.394.505
	<u>23,35%</u>	<u>3.146.535.984</u>	<u>25,68%</u>	<u>3.223.394.505</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 38.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Danieli	54.523.151.374	-	44.284.288.051	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.571.409.998	(501.422.999)	1.601.409.998	(501.422.999)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hồng Lâm	643.408.036	-	1.704.599.704	-
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	4.880.870.985	-	4.880.870.985	-
- Công ty Cổ phần Thép TVP	2.030.538.755	-	3.030.538.755	-
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	3.968.264.776	-	-	-
- Công ty TNHH Tôn POMINA	-	-	6.730.276.812	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	14.090.557.110	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng An- Pha	8.683.461.127	-	6.457.011.735	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng ĐMA	6.258.994.789	(964.346.043)	2.082.220.591	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Dương Anh	2.248.876.165	(1.574.213.316)	2.253.467.515	(225.346.752)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản HODECO	3.645.315.440	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	27.910.154.421	(65.011.258)	18.602.543.290	(65.011.258)
	130.455.002.976	(3.104.993.616)	91.627.227.436	(791.781.009)
b) Phải thu khách hàng là bên liên quan	5.539.674.774	(501.422.999)	1.601.409.998	(501.422.999)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)



Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO
Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư An Quốc Thịnh	631.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sơn Hoàng Tiến	350.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	-	-	193.414.987	-
- Công ty Cổ phần 190	-	-	330.791.491	-
- Trả trước cho người bán khác	529.629.032	-	665.851.220	-
	1.511.029.032	-	1.190.057.698	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	954.430.282	-	1.622.982.172	-
Tạm ứng	714.190.260	-	551.190.260	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu về được ủy quyền đầu tư bất động sản ^(*)	18.679.172.000	-	-	-
Phải thu khác	255.833.034	-	293.639.503	-
	<u>20.603.625.576</u>	<u>-</u>	<u>2.467.811.935</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản phải thu các cá nhân là bên liên quan phát sinh tại một công ty con về việc được ủy quyền đại diện cho Công ty đứng tên thực hiện các giao dịch nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 1404B/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2021 và các Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03A/NQ-HĐQT ngày 02/07/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 của Công ty con. Đến thời điểm 31/12/2021, các tài sản đã được sang tên cho các cá nhân và toàn bộ các quyền sử dụng đất này cũng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (Thông tin chi tiết về các tài sản thế chấp được trình bày tại Thuyết minh số 19).

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn- thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.571.409.998	1.069.986.999	1.601.409.998	1.099.986.999
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Dương Anh	2.248.876.165	674.662.849	2.253.467.515	2.028.120.763
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DMA	3.214.486.811	2.250.140.768	-	-
- Các khoản khác	65.011.258	-	65.011.258	-
	<u>7.099.784.232</u>	<u>3.994.790.616</u>	<u>3.919.888.771</u>	<u>3.128.107.762</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.139.047.541	-	14.790.157.841	-
Công cụ, dụng cụ	282.207.829	-	370.126.149	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	49.047.892.863	-	30.185.038.192	-
Hàng hoá	2.570.751.404	-	14.524.277.891	-
	<u>62.039.899.637</u>	<u>-</u>	<u>59.869.600.073</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Cơ khí Lama Idico ^(*)	2.112.600.000	-
	<u>2.112.600.000</u>	<u>-</u>

(*) Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Cơ khí Lama Idico có tổng mức đầu tư 3 tỷ VND. Công trình hiện đang trong giai đoạn thẩm duyệt của cơ quan Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy trước khi chính thức đưa vào sử dụng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59.358.754.633	62.200.023.112	21.159.418.463	142.391.273	-	142.860.587.481
- Mua trong năm	-	-	-	88.398.000	158.600.000	246.998.000
Số dư cuối năm	59.358.754.633	62.200.023.112	21.159.418.463	230.789.273	158.600.000	143.107.585.481
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.433.780.250	48.645.270.488	13.460.871.844	142.391.273	-	80.682.313.855
- Khấu hao trong năm	3.128.779.886	3.545.614.192	1.686.636.161	-	44.615.582	8.405.645.821
Số dư cuối năm	21.562.560.136	52.190.884.680	15.147.508.005	142.391.273	44.615.582	89.087.959.676
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.924.974.383	13.554.752.624	7.698.546.619	-	-	62.178.273.626
Tại ngày cuối năm	37.796.194.497	10.009.138.432	6.011.910.458	88.398.000	113.984.418	54.019.625.805

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.670.599.596 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31/12/2021 lần lượt là 386.750.000 đồng và 320.501.157 đồng. Trong đó, khấu hao trong năm 2021 là 77.350.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.363.864	51.700.540
	13.363.864	51.700.540
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.679.020.055	4.763.367.810
Tiền thuê đất văn phòng làm việc	6.627.925.552	6.770.717.485
	10.306.945.607	11.534.085.295

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MHE - Demag Việt Nam	2.521.783.000	2.521.783.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sơn Hoàng Tiến	1.479.864.337	1.479.864.337	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trịnh Gia Bảo	1.185.125.500	1.185.125.500	2.338.958.050	2.338.958.050
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Kinh Bắc	-	-	3.378.708.300	3.378.708.300
- Công ty TNHH Thương mại Thép Toàn Thắng	1.866.606.803	1.866.606.803	822.553.660	822.553.660
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất TVS	2.891.931.678	2.891.931.678	532.943.357	532.943.357
- Phải trả các đối tượng khác	19.579.667.043	19.579.667.043	13.622.192.875	13.622.192.875
	29.524.978.361	29.524.978.361	20.695.356.242	20.695.356.242
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	210.845.096	210.845.096	55.941.029	55.941.029

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO
Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc An
- Voith Fuji Hydro K.K. Japan
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Bảo Long
- Công ty TNHH Kính Nội Siêu Trắng Phú Mỹ
- Các khoản người mua trả tiền trước khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	9.062.510.677	9.062.510.677
	-	799.382.355
	2.462.425.239	2.462.425.239
	-	446.556.000
	317.900.000	739.091.532
	11.842.835.916	13.509.965.803

CH
H
H
TOA
CH

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		2.762.265.071		2.617.416.176		-		-	144.848.895
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.229.247.595		1.126.323.279		1.233.223.783		-		-	1.122.347.091
Thuế Thu nhập cá nhân	-		188.054.145		1.034.627.010		835.859.964		-		-	386.821.191
Các loại thuế khác	-		-		6.000.000		6.000.000		-		-	-
	-		1.417.301.740		4.929.215.360		4.692.499.923		-		-	1.654.017.177

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, công trình đã nghiệm thu khối lượng	4.754.687.303		1.237.578.117	
- Gia công hàng xuất khẩu cho Công ty TNHH Danieli	125.465.125		444.223.023	
- Gia công, lắp đặt tại các công trình khác	4.880.152.428		1.681.801.140	



18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.345.749.121	1.135.022.121
- Bảo hiểm xã hội	52.642.565	27.409.778
- Bảo hiểm y tế	81.951.967	3.103.055
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.782.269	20.964.858
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.779.978.200	752.774.000
- Phải trả các đội thi công	149.348.583	303.795.178
- Vật tư công trình mượn tạm	1.252.412.598	883.488.558
- Phải trả về mượn vốn kinh doanh	4.500.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	287.491.513	42.291.030
	<u>9.451.356.816</u>	<u>3.168.848.578</u>
Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	<u>4.500.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai ⁽¹⁾	148.321.893.273	148.321.893.273	317.557.487.677	291.914.266.213	173.965.114.737	173.965.114.737
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai ⁽¹⁾	116.014.949.012	116.014.949.012	262.044.175.343	247.978.752.964	130.080.371.391	130.080.371.391
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽²⁾	32.306.944.261	32.306.944.261	55.513.312.334	43.935.513.249	43.884.743.346	43.884.743.346
- Nợ dài hạn đến hạn trả	5.814.819.500	5.814.819.500	5.237.000.000	5.805.819.500	5.246.000.000	5.246.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai ⁽³⁾	3.608.000.000	3.608.000.000	3.608.000.000	3.608.000.000	3.608.000.000	3.608.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	2.206.819.500	2.206.819.500	1.629.000.000	2.197.819.500	1.638.000.000	1.638.000.000
	154.136.712.773	154.136.712.773	322.794.487.677	297.720.085.713	179.211.114.737	179.211.114.737
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai ⁽³⁾	12.415.152.291	12.415.152.291	-	3.608.000.000	8.807.152.291	8.807.152.291
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	8.125.356.591	8.125.356.591	-	2.197.819.500	5.927.537.091	5.927.537.091
	20.540.508.882	20.540.508.882	-	5.805.819.500	14.734.689.382	14.734.689.382
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.814.819.500)	(5.814.819.500)	-	-	(5.246.000.000)	(5.246.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	14.725.689.382	14.725.689.382	-	-	9.488.689.382	9.488.689.382

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2021 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- (1.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/2184159/HĐTĐ ngày 19/07/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 155.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, trong đó: Hạn mức vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C là 125.000.000.000 đồng; Hạn mức cấp bảo lãnh (trừ bảo lãnh thanh toán) là 30.000.000.000
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - + Thế chấp các tài sản theo Biên bản định giá số 01/2020/2184159/BBĐG ngày 06/07/2020 với giá trị là 14.567.000.000 đồng;
 - + Thế chấp các tài sản theo Biên bản định giá số 02/2020/2184159/BBĐG ngày 06/07/2020 bao gồm: nhà máy cơ khí-giai đoạn 1, quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP613619 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24/12/2018.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 82.729.106.433 VND;

- (1.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/12156925/HĐTĐ ngày 27/07/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - Tài sản đảm bảo: được đảm bảo bằng các sổ tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai trị giá 13.031.872.877 đồng theo Hợp đồng cầm cố số 01/2019/12156925/HĐBĐ ngày 10/04/2019 và các Văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2019/12156925/HĐBĐ.SDDBS01, 02/2019/12156925/HĐBĐ.SDDBS01 ngày 28/07/2021; Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 04/2021/12156925/HĐBĐ ngày 09/11/2021, số 02/2021/12156925/HĐBĐ ngày 22/11/2021, số 03/2021/12156925/HĐBĐ ngày 09/11/2021, số 04/2021/12156925/HĐBĐ ngày 12/10/2021, số 05/2021/12156925/HĐBĐ ngày 09/11/2021, số 06/2021/12156925/HĐBĐ ngày 09/11/2021.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 47.351.264.958 đồng.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2021017-CRC/HĐCV-HM ngày 16/06/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ;
- Thời hạn cho vay: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 16/06/2022;
- Lãi suất cho vay: điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng, phù hợp với chính sách lãi suất cho vay của VCB trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố số 2015025/HDCC ngày 15/07/2015;
 - + Cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố số 2020003-CRC/HDCC ngày 23/04/2020;
 - + Cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố số 2020006-CRC/HDCC ngày 14/05/2020;
 - + Cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố số 2020013-CRC/HDCC ngày 29/07/2020;
 - + Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 2017004/HĐTC ngày 02/03/2017;
 - + Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 2017038/HĐTC ngày 31/10/2017;

- + Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 2020001/HĐTC ngày 20/06/2020;
- + Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 2020002/HĐTC ngày 15/10/2020.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 43.884.743.346 VND;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Số dư tại ngày 31/12/2021 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/2184159/HĐTD ngày 30/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.400.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà xưởng gia công cơ khí Chính xác;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/ năm đến 01/07/2020 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.805.263.362 VND và số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.208.000.000 VND.

(3.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/2184159/HĐTD ngày 22/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà Văn phòng làm việc tại xã Long An, Long Thành Đồng Nai;
- Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/ năm đến 31/12/2019 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 7.001.888.929 VND và số nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.400.000.000 VND.

(4) Số dư tại ngày 31/12/2021 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2017004/HĐTD-TDH ngày 02/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 30/09/2017 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong năm tới là 9.000.000 VND.

(4.2) Hợp đồng cho vay số 2020010-CRC/HĐTD-TDH ngày 12/06/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến phương án đầu tư Máy cắt laser sợi quang Model HLE-2060 phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng;

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO
Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành,
tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo thông báo của VCB tại thời điểm giải ngân;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.113.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong năm tới là 604.000.000 VND.

(4.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2020010-HĐTĐ-TDĐ-02 ngày 05/10/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua sắm máy móc thiết bị cho nhà xưởng LAMA IDICO;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8.8%/ năm đến 04/11/2023 sau đó được điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.805.537.091 VND và số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.016.000.000 VND.



Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	55.000.000.000	27.240.604.622	8.730.461.518	7.779.424.447	98.750.490.587
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	600.000.000	600.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	4.814.845.442	273.713.689	5.088.559.131
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	3.208.043.470	(3.208.043.470)	-	-
Chia cổ tức năm 2019	-	-	(4.400.000.000)	(323.483.000)	(4.723.483.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(907.007.940)	(44.752.791)	(951.760.731)
Thay đổi lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	29.809.368	(29.809.368)	-
Số dư cuối năm trước	55.000.000.000	30.448.648.092	5.060.064.918	8.255.092.977	98.763.805.987
Số dư đầu năm nay	55.000.000.000	30.448.648.092	5.060.064.918	8.255.092.977	98.763.805.987
Lãi trong năm nay	-	-	2.606.068.681	1.171.563.935	3.777.632.616
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	51.936.623	(51.936.623)	-	-
Chia cổ tức 2020 ^(*)	-	-	(3.300.000.000)	(237.900.000)	(3.537.900.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	-	-	(455.115.054)	-	(455.115.054)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành Công ty ^(*)	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Số dư cuối năm nay	55.000.000.000	30.500.584.715	3.359.081.922	9.188.756.912	98.048.423.549

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 tại Công ty mẹ như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	4.551.150.539
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10,99%	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	455.115.054
Chi trả cổ tức (bằng 6% vốn điều lệ)	72,51%	3.300.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	6,50%	296.035.485

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	20,13	11.068.910.000	20,13	11.068.910.000
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	5,19	2.856.650.000	5,19	2.856.650.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	4,81	2.644.240.000	4,81	2.644.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	4,36	2.400.000.000	4,36	2.400.000.000
- Cổ đông khác	65,51	36.030.200.000	65,51	36.030.200.000
	100	55.000.000.000	100	55.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.000.000.000	55.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	55.000.000.000	55.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	55.000.000.000	55.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.537.900.000	4.723.483.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	752.774.000	218.241.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.537.900.000	4.723.483.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.537.900.000	4.723.483.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	(2.510.695.800)	(4.188.950.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(2.510.695.800)	(4.188.950.000)
- Số dư cuối kỳ	1.779.978.200	752.774.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.500.000	5.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.500.000	5.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.500.584.715	30.448.648.092
	<u>30.500.584.715</u>	<u>30.448.648.092</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất từ năm 2008 đến năm 2058 Diện tích khu đất thuê là 40.000 m² Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hợp đồng.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà văn phòng từ năm 2018 đến năm 2068. Diện tích khu đất thuê là 892,4 m² Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê theo quy định hợp đồng.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công là các chi tiết, vật tư gia công kết cấu thép.

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.738,61	459.213,36
- Đồng Euro (EUR)	277,66	284,94

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	201.662.033.173	267.833.566.199
Doanh thu bán hàng hóa	126.522.865.050	78.149.144.882
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	475.237.825
	<u>328.184.898.223</u>	<u>346.457.948.906</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>17.531.107.672</u>	<u>1.198.796.042</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.091.567.867	-
	<u>2.091.567.867</u>	<u>-</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	183.830.646.367	243.611.518.206
Giá vốn bán hàng hóa	111.499.999.422	67.693.545.625
	295.330.645.789	311.305.063.831

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.172.644.213	4.061.695.392
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	358.260.753	441.764.662
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	70.065.151
	3.530.904.966	4.573.525.205

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.866.827.027	14.472.037.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	253.641.397	510.138.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	456.997.578	-
Chi phí tài chính khác	16.778.750	-
	12.594.244.752	14.982.176.331

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.796.000	13.636.500
Chi phí nhân công	1.112.350.485	1.066.737.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.768.823.483	2.474.791.653
Chi phí khác bằng tiền	118.488.107	353.345.376
	4.004.458.075	3.908.510.890

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	907.486.849	2.774.791.889
Chi phí nhân công	7.302.298.770	6.966.169.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	585.074.142	1.170.148.287
Chi phí dự phòng	2.313.212.607	225.346.752
Thuế, phí và lệ phí	305.776.005	658.111.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327.472.806	442.263.728
Chi phí khác bằng tiền	1.403.611.051	706.828.438
	13.144.932.230	12.943.660.095

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, máy móc thiết bị	93.719.980	93.720.000
Thu nhập khác	211.680.668	397.427.308
	305.400.648	491.147.308

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	345.860.139	1.063.223.783
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	780.463.140	166.023.812
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.126.323.279	1.229.247.595
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	34.330.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.229.247.595	1.251.137.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.233.223.783)	(1.285.468.004)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.122.347.091	1.229.247.595

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24.732.041	27.260.642
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.732.041	27.260.642

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(24.732.041)	(27.260.642)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.260.642	84.970.783
	2.528.601	57.710.141

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2021	Năm 2020 (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.606.068.681	4.814.845.442
Các khoản điều chỉnh	-	(955.115.054)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(955.115.054)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.606.068.681	3.859.730.388
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.500.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	474	702

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 57/NQ-DHĐCĐ ngày 28/04/2021 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 trên Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể như sau:

	Năm 2020	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.814.845.442	4.814.845.442
Các khoản điều chỉnh	(455.115.054)	(955.115.054)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(455.115.054)	(955.115.054)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.359.730.388	3.859.730.388
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.500.000	5.500.000
	793	702

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.633.786.123	118.307.900.530
Chi phí nhân công	87.436.864.679	60.073.903.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.482.995.821	8.023.283.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.909.841.284	43.738.236.763
Chi phí khác bằng tiền	5.500.621.156	2.653.562.609
	217.964.109.063	232.796.886.714

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.627.061.155	-	18.133.850.076	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.058.628.552	(3.104.993.616)	94.095.039.371	(791.781.009)
Các khoản cho vay	56.603.222.877	-	66.031.872.877	-
	<u>222.288.912.584</u>	<u>(3.104.993.616)</u>	<u>178.260.762.324</u>	<u>(791.781.009)</u>
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			188.699.804.119	168.862.402.155
Phải trả người bán, phải trả khác			38.976.335.177	23.864.204.820
Chi phí phải trả			4.880.152.428	1.681.801.140
			<u>232.556.291.724</u>	<u>194.408.408.115</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.627.061.155	-	-	14.627.061.155
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.953.634.936	-	-	147.953.634.936
Các khoản cho vay	56.603.222.877	-	-	56.603.222.877
	219.183.918.968	-	-	219.183.918.968
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.133.850.076	-	-	18.133.850.076
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.303.258.362	-	-	93.303.258.362
Các khoản cho vay	64.031.872.877	-	2.000.000.000	66.031.872.877
	175.468.981.315	-	2.000.000.000	177.468.981.315

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	179.211.114.737	9.488.689.382	-	188.699.804.119
Phải trả người bán, phải trả khác	38.976.335.177	-	-	38.976.335.177
Chi phí phải trả	4.880.152.428	-	-	4.880.152.428
	223.067.602.342	9.488.689.382	-	232.556.291.724

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	154.136.712.773	14.725.689.382	-	168.862.402.155
Phải trả người bán, phải trả khác	23.864.204.820	-	-	23.864.204.820
Chi phí phải trả	1.681.801.140	-	-	1.681.801.140
	<u>179.682.718.733</u>	<u>14.725.689.382</u>	<u>-</u>	<u>194.408.408.115</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	317.557.487.677	368.270.413.894

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	297.720.085.713	359.375.762.447

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	272.563.605.693	53.529.724.663	326.093.330.356
Tài sản bộ phận	299.774.088.304	54.753.682.128	354.527.770.432
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.359.598.000	-	2.359.598.000



38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO Ông Thái Hữu Hùng	Cùng Tổng Công ty Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty
Ông Trần Văn Ngọc	Kế toán trưởng Công ty con

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	17.531.107.672	1.198.796.042
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	-	1.198.796.042
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	17.531.107.672	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.683.683.771	1.969.656.055
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	1.013.574.311	1.367.195.291
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	670.109.460	602.460.764
Phải trả tiền vay	18.679.172.000	-
Ông Nguyễn Cao Hà	16.079.172.000	-
Ông Trần Văn Ngọc	2.600.000.000	-
Mượn vốn	5.100.000.000	-
Ông Thái Hữu Hùng	5.100.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc năm:	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	5.539.674.774	1.601.409.998
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	3.968.264.776	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.571.409.998	1.601.409.998



	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khác	18.679.172.000	-
Ông Nguyễn Cao Hà	16.079.172.000	-
Ông Trần Văn Ngọc	2.600.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	210.845.096	55.941.029
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	210.845.096	55.941.029
Phải trả khác	4.500.000.000	-
Ông Thái Hữu Hùng	4.500.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập Giám đốc	472.512.000	472.512.000
- Ông Nguyễn Cao Hà	423.303.000	472.512.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	985.316.000	1.417.074.000
- Bà Nguyễn Thị Thủy	-	25.000.000
- Ông Trần Thiện Thành	-	36.000.000
- Ông Nguyễn Quang Đồng	340.325.000	388.701.000
- Ông Nguyễn Văn Vinh	370.346.000	502.731.000
- Bà Vũ Thị Hiền	240.027.000	190.740.000
- Ông Thái Hữu Hùng	34.618.000	273.902.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Văn Ngọc



Vũ Thị Hiền



Nguyễn Cao Hà